TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN T** THÀNH PHỐ H	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 866/2020/ST-HNGĐ
Ngày 22 tháng 9 năm 2020
Về việc: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN T – THÀNH PHỐ H

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Quang Cảnh

2. Bà Phạm Thị Nhung

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Trung Tiến, Thư ký Tòa án nhân dân quận T, Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T, Thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Lê Thu Cúc – Kiểm sát viên.

Vào ngày 22 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận T, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân sơ thẩm thụ lý số 121/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 453/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 562/2020/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2020; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đỗ Ngọc T, sinh năm 1976.

Hộ khẩu thường trú: 186/20 đường N, phường P, quận T, Thành phố H.

Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Ông Đặng Văn T, sinh năm 1976

Hộ khẩu thường trú: 186/20 đường N, phường P, quận T, Thành phố H.

Vắng mặt.

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đỗ Ngọc T trình bày:

Bà và ông Đặng Văn T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2009, có tổ chức cưới, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 21 quyển số 01/2009, ngày 22/6/2009 tại Ủy ban nhân dân phường 1, thị xã G, tỉnh T. Sau khi kết hôn sống chung với nhau tại phường P, quận T, thành phố H. Quá trình sống chung, đến cuối năm 2018 thì hai bên bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên tranh cãi, gây gỗ với nhau, giữa vợ chồng không có tiếng nói chung. Từ tháng 12/2019 cho

đến nay vợ chồng sống ly thân. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể giải quyết được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu ly hôn với ông Ta để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà T xác nhận có 02 con chung tên Đặng Ngọc Thảo M, sinh ngày 07/9/2009 và Đặng Ngọc Thảo V, sinh ngày 02/01/2000. Cháu Đặng Ngọc Thảo M đã trưởng thành nên bà không yêu cầu, đối với trẻ Đặng Ngọc Thảo V còn nhỏ nên bà T yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng và không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn ông Đặng Văn T đã được Tòa án tống đạt triệu tập hợp lệ đến tòa để ghi lời khai, tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 24/3/2020 và ngày 11/8/2020 nhưng ông T vẫn không có mặt tại Tòa án, do đó tòa án không ghi lời khai và không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

Bị đơn vắng mặt không lý do và không vì sự kiện bất khả kháng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử như sau:

1. Về tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình giải quyết vụ án về thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định đúng quan hệ tranh chấp, xác định tư cách pháp lý, và mối quan hệ của những người tham gia tố tụng cũng như thời hạn gửi các văn bản tố tụng, hồ sơ Viện kiểm sát nghiên cứu.

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại tại các buổi làm việc của tòa án là tự nguyện từ chối quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật và tòa án đã tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về việc giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ do các đương sự xuất trình và do Tòa án thu thập được, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét, Giấy chứng nhận kết hôn số 21 quyển số 01/2009, ngày 22/6/2009 tại Ủy ban nhân dân phường 1, thị xã G, tỉnh T cho bà Đỗ Ngọc T và ông Đặng Văn T thể

hiện hôn nhân giữa ông T và bà T là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Căn cứ Phiếu xác minh ngày 27/3/2020, cơ quan công an phường P, quận T, thành phố H xác minh: Đương sự Đặng Văn T, sinh năm 1976 có hộ khẩu thường trú tại 186/20 đường N, phường P, quận T, thành phố H. Nguyên đơn khởi kiện bị đơn hiện đang cư ngụ tại quận T, Thành phố H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Toà án nhân dân quận T theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa; Bị đơn đã được Tòa án tống đạt triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do và không vì sự kiện bất khả kháng; Căn cứ khoản 1, 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

3.1. Về quan hệ hôn nhân:

Ông Đặng Văn T và bà Đỗ Ngọc T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 1, thị xã G, tỉnh T năm 2009. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Bà T xác nhận sau khi kết hôn năm 2009 đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn đến tháng 12/2019 thì ly thân vợ chồng không chung sống với nhau.

Hội đồng xét xử xét thấy, thực tế mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân bà T, ông T có xảy ra mâu thuẫn đã trầm trọng và kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn, không có đời sống chung vợ chồng, hai người ly thân từ tháng 12/2019 đến nay, trong thời gian ly thân không ai quan tâm đến ai, không chăm sóc, giúp đỡ nhau. Nguyên đơn cương quyết xin ly hôn với bị đơn, điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa hai vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, không thể hiện được tình nghĩa vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân gia đình: "Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau;… vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau,…'; Tòa án đã triệu tập bị đơn để ghi lời khai, tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa, nhưng bị đơn vẫn không có mặt, thể hiện bị đơn không quan tâm đến kết quả xin ly hôn của nguyên đơn tại Tòa và cũng không thể hiện ý chí mong muốn cải thiện tình cảm vợ chồng để hàn gắn xây dựng hạnh phúc gia đình nên căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

3.2. Về quan hệ con chung: Ông Đặng Văn T và bà Đỗ Ngọc T có 02 con chung tên Đặng Ngọc Thảo M, sinh ngày 07/9/2009 và Đặng Ngọc Thảo V, sinh ngày 02/01/2000. Do con chung Đặng Ngọc Thảo V đã trưởng thành và phát triển bình thường nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Đối với con chung Đặng Ngọc Thảo M chưa thành niên nên bà T yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; Xét, trẻ Thảo M đang ở cùng mẹ cần sự chăm sóc, giáo dục của người mẹ nên cần giao con chung cho bà T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; Hơn nữa, ông T không đến tòa và

cũng không có văn bản trình bày ý kiến về vấn đề nuôi con chung. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 81, khoản 2 điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao trẻ Thảo M cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông T do bà T không yêu cầu.

3.3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Thuỳ khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp 300.000 *(Ba trăm ngàn)* đồng tiền án phí hôn nhân gia đình.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, điểm đ khoản 4 Điều 189; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118 và 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Ngọc T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Ngọc T ly hôn ông Đặng Văn T.

Quan hệ hôn nhân giữa ông Đặng Văn T và bà Đỗ Ngọc T theo Giấy chứng nhận kết hôn số 21 quyển số 01/2009 tại Ủy ban nhân dân phường 1, thị xã G, tỉnh T cấp ngày 22/6/2009 chấm dứt kể từ ngày bản án Tòa án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Về quan hệ con chung: Giao cho bà Đỗ Ngọc T có trách nhiệm nuôi dưỡng con chung tên Đặng Ngọc Thảo M, sinh ngày 07/9/2009 cho đến khi đủ 18 tuổi và được quyền yêu cầu ông Đặng Văn T cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của bà T. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông T do bà T không yêu cầu.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng do các bên tự thoả thuận. Nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Toà án giải quyết.

Trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì trên cơ sở lợi ích của con, người không trực tiếp nuôi con hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không dược cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục

con chung của người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con chung.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Đỗ Ngọc T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đỗ Ngọc T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 *(Ba trăm ngàn)* đồng, bà T đã nộp theo theo Biên lai thu tiền tạm ứng số 0020583 ngày 20/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T. Bà T đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Đỗ Ngọc T, bị đơn ông Đặng Văn T không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và cấp trên trực tiếp được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.H;
- VKSND quận T;
- UBND phường 1, thị xã G, tỉnh T (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Chi cục THADS quận T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thị Hòa